



CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG & PHÁT TRIỂN VIỄN THÔNG

Số : 108 /QTC-CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Nam, ngày 27 tháng 06 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông
- Mã chứng khoán: QCC
- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, Tp Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: 0235.3811811 Fax: 0235.3811999
- Email: ceo@qtc.com.vn
- Website: http://qtc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 27/6/2023, Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông đã nhận được Quyết định của Cục thuế tỉnh Quảng Nam số: 4706/QĐ-XPHC(e) về việc xử phạt vi phạm hành chính ngày 23/6/2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/6/2023 tại đường dẫn <http://qtc.vn> (mục Quan hệ cổ đông).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

*. Tài liệu đính kèm

Quyết định số 4706/QĐ-XPHC(e)
ngày 23/6/2023 về việc xử phạt vi
phạm hành chính.

Người thực hiện CBTT

Tổng Giám đốc



Trần Hoài Thanh



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG

Trụ sở: Phan Bội Châu, TP Tam Kỳ, Quảng Nam, ĐT/fax: (0235) 3811999

Email: ceo@qtc.com.vn

Website: www.qtc.vn

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 78, Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012; Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

Căn cứ Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn;

Căn cứ Quyết định số 1836/QĐ-BTC ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế;

Căn cứ Biên bản kiểm tra thuế ngày 19/6/2023 tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông của Đoàn Kiểm tra thuế theo Quyết định số 3786/QĐ-CTQNA ngày 23/5/2023 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Quảng Nam về việc kiểm tra thuế tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông;

Căn cứ Quyết định số 10099/QĐ-CTQNA ngày 28/12/2022 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Quảng Nam về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông;

Địa chỉ trụ sở chính: đường Phan Bội Châu, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam;

Mã số thuế: 4000364082;

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3303070011 ngày 25/01/2002, thay đổi lần thứ 15 vào ngày 21 tháng 04 năm 2016.

Người đại diện theo pháp luật: Trần Hoài Thanh.



Giới tính: nam.

Chức danh: Giám đốc.

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính: kê khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

3. Quy định tại khoản 3 Điều 103 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 của Quốc hội và khoản 1 Điều 142 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội.

4. Các tình tiết tăng nặng: không.

5. Các hình thức giảm nhẹ: không.

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt hành chính: phạt tiền.

Mức phạt 20%, số tiền: 69.885.656 đồng (*bằng chữ: sáu mươi chín triệu, tám trăm tám mươi lăm nghìn, sáu trăm năm mươi sáu đồng*) (tiểu mục 4254) đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế GTGT, TNDN phải nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013; khoản 1 Điều 16 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

b) Biện pháp khắc phục hậu quả:

- Truy thu thuế, số tiền: 349.428.281 đồng (*bằng chữ: ba trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm hai mươi tám nghìn, hai trăm tám mươi một đồng*), trong đó: thuế TNDN (tiểu mục 1052), số tiền: 255.978.227 đồng, thuế TNDN (tiểu mục 1053): 26.340.364 đồng, thuế GTGT (tiểu mục 1701): 67.109.690 đồng theo quy định Điều 107 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33 Điều 1 Luật số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế); khoản 3 Điều 138 Luật số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội.

- Tiền chậm nộp tiền thuế TNDN: 82.293.921 đồng (*bằng chữ: tám mươi hai triệu, hai trăm chín mươi ba nghìn, chín trăm hai mươi một đồng*) (tiểu mục 4918) theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 của Quốc hội; khoản 2 Điều 59 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 của Quốc hội.

Số tiền chậm nộp tiền thuế nêu trên được tính đến hết ngày 22/6/2023. Doanh nghiệp có trách nhiệm tự tính và nộp số tiền chậm nộp tiền thuế kể từ sau ngày 22/6/2023 đến ngày liền trước ngày thực nộp số tiền thuế truy thu và phạt nêu trên vào Ngân sách nhà nước theo quy định.

Tổng cộng số tiền thuế truy thu, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế là: 501.607.858 đồng (*bằng chữ: năm trăm lẻ một triệu, sáu trăm lẻ bảy nghìn, tám trăm năm mươi tám đồng*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông Trần Hoài Thanh là đại diện cho tổ chức bị xử phạt có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

a. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông bị xử phạt có tên tại Điều 1 phải nộp số tiền phạt quy định tại Điều 1 Quyết định này bằng hình thức điện tử vào tài khoản thu Ngân sách Nhà nước số 7111 tại Văn phòng Kho bạc Nhà nước Quảng Nam trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

b. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho Trưởng các phòng: Thanh tra - Kiểm tra số 1; Kế khai và Kế toán thuế; Quản lý nợ và Cưỡng chế nợ thuế để tổ chức thực hiện Quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TTKT1 (03b).

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Lê Mai Khắc Hưng



BIÊN BẢN KIỂM TRA

Căn cứ Quyết định số 3786/QĐ-CTQNA ngày 23/5/2023 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Quảng Nam về việc kiểm tra thuế Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông; mã số thuế: 4000364082; địa chỉ kinh doanh: đường Phan Bội Châu, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam;

Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra các nội dung: thuế GTGT, thuế TNDN, TNCN;

Thời kỳ kiểm tra: từ năm 2019 đến năm 2021; riêng thuế TNCN từ năm 2016 đến năm 2021;

Thời gian kiểm tra: Từ ngày 31/5/2023 đến ngày 13/6/2023

Hôm nay, vào lúc 08 giờ 00 ngày 19 tháng 6 năm 2023, tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông; chúng tôi gồm có:

A. Đoàn Kiểm tra thuộc Cục Thuế tỉnh Quảng Nam:

1. Bà: Nguyễn Thị Xuân Thủy - Trưởng đoàn.
2. Bà: Bùi Thị Phương Lan - Thành viên.
3. Bà: Trần Thị Ngọc Trang - Thành viên.

B. Đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông:

1. Ông: Trần Hoài Thanh - Chức vụ: Giám đốc.
2. Bà: Nguyễn Thị Hoài Nhân - Chức vụ: Kế toán trưởng.

Căn cứ hoá đơn, chứng từ, sổ kế toán, tài liệu liên quan đến nội dung và thời kỳ kiểm tra do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông (sau đây gọi tắt là Doanh nghiệp) cung cấp tại thời điểm kiểm tra, hai bên cùng thống nhất lập biên bản kiểm tra thuế như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH CHUNG CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông tiền thân là Công ty Cổ phần xây lắp và phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3303070011 ngày 25/01/2002, thay đổi lần thứ 15 và đổi tên vào ngày 21 tháng 04 năm 2016.

- Ngành nghề kinh doanh: Thi công các công trình xây lắp bưu chính - viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh, truyền hình;...

- Hình thức hạch toán kế toán về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Độc lập.

- Niên độ kế toán: 01/01 đến 31/12.
- Đăng ký kê khai nộp thuế tại Cục Thuế tỉnh Quảng Nam.
- Hình thức kê khai thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ.



- Mục lục ngân sách: Chương 159, Khoản 255.
- Tài khoản ngân hàng số: 56210000002491 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Quảng Nam.

II. NỘI DUNG KIỂM TRA:

1. Năm 2016, 2017, 2018

ĐVT: đồng

Năm	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
2016	Thuế TNCN tiền lương, tiền công phải nộp	10.706.747	0	0
	Thuế TNCN từ vốn đầu tư	12.934.395	0	0
2017	Thuế TNCN tiền lương, tiền công phải nộp	15.139.205	0	0
	Thuế TNCN từ vốn đầu tư	93.916.805	0	0
2018	Thuế TNCN tiền lương, tiền công phải nộp	15.426.719	0	0
	Thuế TNCN từ vốn đầu tư	49.662.250	0	0

* Giải trình chênh lệch:

Thuế TNCN năm 2016, 2017, 2018: không chênh lệch

2. Năm 2019

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
I	Thuế GTGT			
1	Thuế GTGT khấu trừ kỳ trước chuyển qua	0	0	0
2	Thuế GTGT đầu vào khấu trừ	972.791.812	966.902.053	-5.889.759
3	Thuế đầu ra	3.305.030.570	3.305.030.570	0
4	Thuế GTGT phải nộp	2.332.238.758	2.338.128.517	5.889.759
5	Thuế GTGT còn khấu trừ chuyển kỳ sau			
II	Thuế TNDN			
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.828.194.962	1.828.194.962	0
2	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	137.791.756	530.966.355	393.174.599
3	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	0	0	0
4	Thu nhập tính thuế	1.965.986.718	2.359.161.317	393.174.599
a	Hoạt động sản xuất kinh doanh	1.017.211.595	1.410.386.194	393.174.599
b	Hoạt động bất động sản	948.775.123	948.775.123	0
5	Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 20%)	393.197.344	471.832.263	78.634.920
a	Hoạt động sản xuất kinh doanh	203.442.319	282.077.239	78.634.920
b	Hoạt động bất động sản	189.755.025	189.755.025	0

Được

III	Thuế TNCN			
1	Thuế TNCN tiền lương, tiền công phải nộp	10.030.371	10.030.371	0
2	Thuế TNCN từ vốn đầu tư	45.420.000	45.420.000	0

*** Giải trình chênh lệch:**

a) Thuế GTGT:

Thuế GTGT phải nộp qua kiểm tra tăng số tiền: 5.889.759 đồng, do giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng với nguyên vật liệu vượt định mức.

b) Thuế TNDN:

- Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN qua kiểm tra tăng, số tiền: 393.174.599 đồng, là do doanh nghiệp kê khai vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với:

+ Khoản chi phí nguyên vật liệu vượt định mức, số tiền: 58.897.599 đồng

+ Chi phí nhân công không đảm bảo chứng từ, số tiền: 334.277.000 đồng.

- Thu nhập chịu thuế TNDN tăng, số tiền: 393.174.599 đồng do điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN nêu trên.

- Thuế TNDN phải nộp hoạt động sản xuất kinh doanh tăng, số tiền: 78.634.920 đồng, là do nguyên nhân trên.

c) Thuế TNCN: không chênh lệch

3. Năm 2020:

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
<i>DVT: đồng</i>				
I	Thuế GTGT			
1	Thuế GTGT khấu trừ kỳ trước chuyển qua	0	0	0
2	Thuế GTGT đầu vào khấu trừ	251.491.664	247.302.766	-4.188.898
3	Thuế đầu ra	2.611.455.033	2.629.569.578	18.114.545
4	Thuế GTGT phải nộp	2.359.963.369	2.382.266.812	22.303.443
5	Thuế GTGT còn khấu trừ chuyển kỳ sau	0	0	0
II	Thuế TNDN			
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	788.809.462	788.809.462	0
2	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	24.257.778	881.341.842	857.084.064
3	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	0	0	0
4	Thu nhập tính thuế	813.067.240	1.670.151.304	857.084.064
a	Hoạt động sản xuất kinh doanh	4.028.265	679.966.874	675.938.609
b	Hoạt động bất động sản	809.038.975	990.184.430	181.145.455
5	Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 20%)	162.613.448	334.030.261	171.416.813
a	Hoạt động sản xuất kinh doanh	805.653	135.993.375	135.187.722

Nguyễn Văn

b	Hoạt động bất động sản	161.807.795	198.036.886	36.229.091
6	Thuế TNDN (giảm 30%)	48.784.034	100.209.078	51.425.044
a	Hoạt động sản xuất kinh doanh	241.696	40.798.012	40.556.317
b	Hoạt động bất động sản	48.542.339	59.411.066	10.868.727
7	Thuế TNDN còn phải nộp	113.829.414	233.821.183	119.991.769
a	Hoạt động sản xuất kinh doanh	563.957	95.195.362	94.631.405
b	Hoạt động bất động sản	113.265.457	138.625.820	25.360.364
III	Thuế TNCN			
1	Thuế TNCN tiền lương, tiền công phải nộp	6.588.707	6.588.707	0
2	Thuế TNCN từ vốn đầu tư	32.388.000	32.388.000	0

*** Giải trình chênh lệch:**

a) Thuế GTGT:

Thuế GTGT phải nộp qua kiểm tra tăng, số tiền: 22.303.443 đồng, do:

- Giảm thuế thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng với giá trị nguyên vật liệu vượt định mức, số tiền: 4.188.898 đồng;

- Tăng thuế GTGT đầu ra tương ứng với doanh thu bất động sản tăng thêm do doanh nghiệp kê khai giá bán đất thấp hơn giá UBND tỉnh quy định, số tiền: 18.114.545 đồng.

b) Thuế TNDN:

- Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN qua kiểm tra tăng, số tiền: 857.084.064 đồng, là do:

+ Kê khai vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi phí nguyên vật liệu vượt định mức, số tiền: 41.888.977 đồng; chi phí nhân công không đảm bảo chứng từ, số tiền: 526.400.000 đồng.

+ Kê khai thiếu doanh thu bất động sản do doanh nghiệp kê khai giá bán đất thấp hơn giá UBND tỉnh quy định, số tiền: 181.145.455 đồng

+ Hoàn nhập dự phòng nhưng chưa giảm chi phí tương ứng theo quy định, số tiền: 107.649.632 đồng

- Thu nhập tính thuế TNDN tăng, số tiền: 857.084.064 đồng, trong đó, thu nhập tính thuế hoạt động sản xuất kinh doanh tăng, số tiền: 675.938.609 đồng, thu nhập tính thuế hoạt động bất động sản tăng, số tiền: 181.145.455 đồng do điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN nêu trên.

- Thuế TNDN còn phải nộp tăng, số tiền: 119.991.769 đồng, trong đó: thuế TNDN hoạt động sản xuất kinh doanh tăng, số tiền: 94.631.405 đồng, thuế TNDN phải nộp hoạt động bất sản tăng, số tiền: 25.360.364 đồng, do:

Tăng thu nhập tính thuế nêu trên và doanh nghiệp được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp, số tiền: 51.425.044 đồng (hoạt động sản xuất kinh doanh, số tiền: 40.556.317 đồng; hoạt động bất động sản, số tiền: 10.868.727 đồng) theo quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh

Được như

nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác

c) Thuế TNCN: không chênh lệch

4. Năm 2021:

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
I	Thuế GTGT			
1	Thuế GTGT khấu trừ kỳ trước chuyển qua	0	0	0
2	Thuế GTGT đầu vào khấu trừ	532.186.308	493.969.820	-38.216.488
3	Thuế đầu ra	2.691.753.202	2.692.453.202	700.000
4	Thuế GTGT phải nộp	2.159.566.894	2.198.483.382	38.916.488
5	Thuế GTGT còn khấu trừ chuyển kỳ sau	0	0	0
II	Thuế TNDN			
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.000.065.885	101.477.466	0
2	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	101.477.466	699.276.769	597.799.303
3	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	0	0	0
4	Thu nhập tính thuế	1.101.543.351	800.754.235	597.799.303
a	Hoạt động sản xuất kinh doanh	621.501.988	1.212.301.291	590.799.303
b	Hoạt động bất động sản	480.041.363	487.041.363	7.000.000
5	Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 20%)	220.308.671	339.868.531	119.559.861
a	Hoạt động sản xuất kinh doanh	124.300.398	242.460.259	118.159.861
b	Hoạt động bất động sản	96.008.273	97.408.273	1.400.000
6	Thuế TNDN (giảm 30%)	66.092.601	101.960.559	35.867.958
a	Hoạt động sản xuất kinh doanh	37.290.119	72.738.077	35.447.958
b	Hoạt động bất động sản	28.802.482	29.222.482	420.000
7	Thuế TNDN còn phải nộp	154.216.069	237.907.972	83.691.902
a	Hoạt động sản xuất kinh doanh	87.010.278	169.722.181	82.711.902
b	Hoạt động bất động sản	67.205.791	68.185.791	980.000
III	Thuế TNCN			
1	Thuế TNCN tiền lương, tiền công phải nộp	0	0	0
2	Thuế TNCN từ vốn đầu tư	15.802.000	15.802.000	0

* Giải trình chênh lệch:

a) Thuế GTGT:

Thuế GTGT phải nộp qua kiểm tra tăng, số tiền: 38.916.488 đồng, do:

- Giảm thuế thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, số tiền: 38.216.488 đồng, do tăng thuế GTGT đầu vào tương ứng với: giá trị nguyên vật liệu vượt định mức, số tiền 8.439.930 đồng; nguyên vật liệu tồn kho bị mất không có hồ sơ chứng minh, số tiền: 29.776.558 đồng.

Thưc phm

- Tăng thuế GTGT đầu ra tương ứng với doanh thu bất động sản tăng thêm do kê khai thiếu doanh thu, số tiền: 700.000 đồng.

b) Thuế TNDN:

- Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN qua kiểm tra tăng, số tiền: 597.799.303 đồng, là do:

+ Kê khai vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi phí nguyên vật liệu vượt định mức, số tiền: 84.399.303 đồng; chi phí nhân công không đảm bảo chứng từ, số tiền: 506.400.000 đồng

+ Kê khai thiếu doanh thu bất động sản, số tiền: 7.000.000 đồng

- Thu nhập tính thuế TNDN tăng, số tiền: 597.799.303 đồng, trong đó, thu nhập tính thuế hoạt động sản xuất kinh doanh tăng, số tiền: 590.799.303 đồng, thu nhập tính thuế hoạt động bất động sản tăng, số tiền: 7.000.000 đồng do điều chỉnh tăng tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN nêu trên.

- Thuế TNDN còn phải nộp tăng, số tiền: 83.691.902 đồng, trong đó: thuế TNDN hoạt động sản xuất kinh doanh tăng, số tiền: 82.711.902 đồng, thuế TNDN phải nộp hoạt động bất động sản tăng, số tiền: 980.000 đồng, do:

Tăng thu nhập tính thuế nêu trên và doanh nghiệp được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp, số tiền: 35.867.958 đồng (hoạt động sản xuất kinh doanh, số tiền: 35.447.958 đồng; hoạt động bất động sản, số tiền: 420.000 đồng) theo quy định tại Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19

c) Thuế TNCN: không chênh lệch

III/ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

DVT: đồng

Năm	CHỈ TIÊU	Số kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số đã nộp	Số còn phải nộp
			Số báo cáo phát sinh phải nộp trong kỳ	Số xử lý qua kiểm tra		
1	2	3	4	5	6	(7)=(3)+(4)+(5)-(6)
2016	TNCN (1001)	11.255.790	10.706.747	0	11.255.790	10.706.747
	TNCN (1004)	15.129.050	12.934.395	0	15.129.050	12.934.395
2017	TNCN (1001)	10.706.747	15.139.205	0	20.947.996	4.897.956
	TNCN (1004)	12.934.395	93.916.805	0	54.481.895	52.369.305
2018	TNCN (1001)	4.897.956	15.426.719	0	4.897.957	15.426.718
	TNCN (1004)	52.369.305	49.662.250	0	52.369.305	49.662.250

Uuuu → *phn*

2019	Thuế GTGT	2.004.972.545	2.332.238.758	5.889.759	2.614.473.223	1.728.627.839
	Thuế TNDN (1052)	542.649.802	203.442.319	78.634.920	610.242.767	214.484.274
	Thuế TNDN (1053)	60.825.554	189.755.025	0	60.825.554	189.755.025
	TNCN (1001)	15.426.718	10.030.371	0	15.426.717	10.030.372
	TNCN (1004)	49.662.250	45.420.000	0	49.662.250	45.420.000
2020	Thuế GTGT	1.728.627.839	2.359.963.369	22.303.443	2.607.456.458	1.503.438.193
	Thuế TNDN (1052)	214.484.274	563.957	94.631.405	203.442.319	106.237.317
	Thuế TNDN (1053)	189.755.025	113.265.457	25.360.364	189.755.025	138.625.821
	TNCN (1001)	10.030.372	6.588.707	0	10.030.371	6.588.708
	TNCN (1004)	45.420.000	32.388.000	0	45.420.000	32.388.000
2021	Thuế GTGT	1.503.438.193	2.159.566.894	38.916.488	2.296.044.143	1.405.877.432
	Thuế TNDN (1052)	106.237.317	87.010.278	82.711.902	563.957	275.395.540
	Thuế TNDN (1053)	138.625.821	67.205.791	980.000	113.265.457	93.546.155
	TNCN (1001)	6.588.708	0	0	6.588.706	2
	TNCN (1004)	32.388.000	15.802.000	0	48.190.000	0

Ghi chú:

- Số kỳ trước chuyển sang: thuế TNCN năm 2016, TNDN (1053) năm 2019 ghi nhận theo hệ thống quản lý thuế của cơ quan thuế; thuế GTGT, TNDN (1052) ghi nhận theo Biên bản thanh tra lập ngày 11/11/2019 của Đoàn Thanh tra theo Quyết định số 8059/QĐ-CT ngày 17/10/2019 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Quảng Nam;

- Số thuế phát sinh phải nộp, còn phải nộp trong biểu quan hệ NSNN đã bao gồm số thuế truy thu qua kiểm tra.

- Đối với các loại thuế, các khoản phải nộp khác ngoài các loại thuế đã kiểm tra, không thể hiện trong bảng quan hệ ngân sách này, Doanh nghiệp tự theo dõi và nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định.

IV/ KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ YÊU CẦU

1. Kết luận:

1.1. Về việc mở, ghi chép, hạch toán sổ sách kế toán, hóa đơn chứng từ:

Doanh nghiệp thực hiện việc mở sổ kế toán, ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện chế độ hóa đơn, chứng từ theo quy định.

1.2. Về việc kê khai nộp thuế:

- Doanh nghiệp thực hiện kê khai nộp các tờ khai thuế, quyết toán thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn; tuy nhiên, còn một số vi phạm và tồn tại sau:

+ Thuế GTGT: kê khai thuế GTGT đầu vào được khấu trừ đối với thuế GTGT tương ứng với giá trị nguyên vật liệu vượt định mức, nguyên vật liệu tồn kho

bị thiếu không rõ nguyên nhân; chưa kê khai thuế GTGT đầu ra tương ứng với doanh thu bất động sản kê khai thiếu, giá bán đất thấp hơn giá đất do UBND tỉnh quy định. Hành vi khai sai trên dẫn đến làm thiếu số thuế GTGT phải nộp năm 2019, 2020, 2021, số tiền: 67.109.690 đồng

- Thuế TNDN: kê khai vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với: chi phí nguyên vật liệu vượt định mức, chi phí nhân không đảm bảo chứng từ quy định, hoàn nhập dự phòng không đúng quy định; kê khai thiếu doanh thu bất động sản. Hành vi kê khai sai nêu trên dẫn đến làm thiếu số thuế TNDN phải nộp năm 2019, 2020, 2021, tổng số tiền: 282.318.591 đồng.

- Những tình tiết liên quan đến vi phạm: Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số thuế GTGT, TNDN phải nộp như đã nêu trên, Doanh nghiệp đã ghi chép kịp thời, đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế làm phát sinh nghĩa vụ thuế trên sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ.

1.3. Về xử phạt vi phạm hành chính:

- Hành vi vi phạm hành chính: tại khoản 3 Điều 103 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 của Quốc hội và khoản 1 Điều 142 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội.

- Hình thức xử phạt:

+ Phạt tiền 20% tính trên số tiền thuế GTGT, TNDN khai thiếu quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013; khoản 1 Điều 16 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

+ Truy thu thuế GTGT, TNDN theo quy định tại khoản 33 Điều 1 Luật số 21/2012/QH13 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006; khoản 3 Điều 138 Luật số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội.

+ Tính tiền chậm nộp tiền thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 của Quốc hội; khoản 2 Điều 59 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 của Quốc hội.

2. Kiến nghị và yêu cầu:

2.1. Kiến nghị đối với Cục Thuế tỉnh Quảng Nam:

a. Hình thức xử phạt hành chính: phạt tiền.

Phạt tiền với số tiền: 69.885.656 đồng (*bằng chữ: sáu mươi chín triệu, tám trăm tám mươi lăm nghìn, sáu trăm năm mươi sáu đồng*) về hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế GTGT, TNDN phải nộp (theo tỷ lệ 20% trên số thuế truy thu) quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013; khoản 1 Điều 16 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

b. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- Truy thu thuế, số tiền: 349.428.281 đồng (*Bằng chữ: ba trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm hai mươi tám nghìn, hai trăm tám mươi một đồng*) theo quy định Điều 107 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33 Điều 1 Luật số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế), trong đó: thuế GTGT: 67.109.690 đồng, thuế TNDN: 282.318.591 đồng.

- Tiền chậm nộp tiền thuế, số tiền: 82.084.264 đồng (*Bằng chữ: tám mươi hai triệu, không trăm tám mươi bốn nghìn, hai trăm sáu mươi bốn đồng*) theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 của Quốc hội; khoản 2 Điều 59 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 của Quốc hội, trong đó: tiền chậm nộp thuế GTGT: 14.010.995 đồng, tiền chậm nộp thuế TNDN: 68.073.269 đồng

Số tiền chậm nộp tiền thuế nêu trên được tính đến hết ngày 20/6/2023. Doanh nghiệp có trách nhiệm tự tính và nộp số tiền chậm nộp tiền thuế kể từ sau ngày 20/6/2023 đến ngày liền trước ngày thực nộp số tiền thuế truy thu và phạt nêu trên vào Ngân sách nhà nước theo quy định.

2.2. Yêu cầu đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông:

Yêu cầu doanh nghiệp kịp thời chấn chỉnh những tồn tại nêu trên; chấp hành nộp đầy đủ, kịp thời số tiền thuế truy thu, tiền phạt vi phạm hành chính, tiền chậm nộp thuế truy thu theo đúng thời gian và số tài khoản ghi trên Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Cục Thuế tỉnh Quảng Nam.

V. Ý KIẾN CỦA DOANH NGHIỆP:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Biên bản được thông qua cho tất cả các thành phần có tên nêu trên cùng nghe và thống nhất vào lúc 11 giờ 00 phút, cùng ngày, số liệu trong biên bản được lập trên cơ sở sổ kế toán, chứng từ, hoá đơn do Doanh nghiệp cung cấp tại thời điểm kiểm tra (phù hợp với báo cáo tài chính, hồ sơ khai thuế đã gửi cơ quan thuế) chưa qua xác minh, Doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Biên bản gồm 09 trang, được lập thành 05 bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau. Doanh nghiệp giữ 01 bản, Đoàn Kiểm tra giữ 04 bản./.

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

Kế toán trưởng



**KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN THỊ HOÀI NHÂN**

Tổng Giám đốc



**TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN HOÀI THANH**

ĐOÀN KIỂM TRA

Trưởng đoàn



Nguyễn Thị Xuân Thủy



